TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24-8-2023
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hưởng

2. Bà Dương Thị Sáu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Quỳnh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 352/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2023 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 100/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Long An

2. Bị đơn: Ông Võ Đình Q, sinh năm 1979;

Địa chỉ: 134, Khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

(Bà B, ông Q vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 28/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:

Bà và ông Võ Đình Q chung sống như vợ chồng từ năm 2019, có tổ chức đám cưới nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không đảm bảo hạnh phúc. Từ năm 2021 đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, bà B và ông Q đã sống ly thân khoảng 02 tuần nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Q là vợ chồng.

Về con chung: Bà B và ông Q chung sống không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà B không tranh chấp về tài sản chung và xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Võ Đình Q trong quá trình Tòa án giải quyết trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà B về thời gian vợ chồng chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và con chung. Giữa ông và bà B có chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 2019, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau, ông và bà B đã sống ly thân khoảng 02 tuần nay. Nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà B là vợ chồng, thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông và bà B chung sống không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà B không tranh chấp về tài sản chung và xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Toà án nhân dân huyện B thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* là đúng thẩm quyền.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân theo pháp luật tố tụng và những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ; Qua diễn biến phiên toà sơ thẩm công khai hôm nay, thì có đủ cơ sở xác định:

+ Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà B và ông Q được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, bà B và ông Q chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 2019, có tổ chức đám cưới và có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Hiện tại, bà B và ông Q phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 15/UBND-XNTTHN ngày 25/7/2023 của ủy ban nhân dân xã Tân Hòa xác nhận tình trạng

hôn nhân cho bà Lê Thị B: chưa đăng ký kết hôn với ai. Do đó, yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng của Nguyên đơn bà Lê Thị B là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

+ Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

+ Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất không tranh chấp tài sản chung trong vụ án này và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị B và ông Võ Đình Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn bà Lê Thị B khởi kiện bị đơn ông Võ Đình Q có địa chỉ tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*. Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

[1.2] Bà Lê Thị B và ông Võ Đình Q có Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt theo qui định pháp luật.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Bà B và ông Q tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 2019 nhưng cho đến nay không đăng lý kết hôn theo quy định. Tại thời điểm chung sống cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn là vi phạm quy định Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"*. Bà B và ông Q cùng thống nhất trình bày quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân khoảng 02 tuần nay. Bà B yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Q là vợ chồng và ông Q cũng đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của bà B. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và phù hợp với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa.

[2.2]. Về con chung: Bà B và ông Q cùng thống nhất xác định quá trình chung sống không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà B và ông Q cùng thống nhất xác định không tranh chấp về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này đương sự có tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Bị đơn Võ Đình Q không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, 9, 14, 15, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Lê Thị B đối với ông Võ Đình Q.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị B và ông Võ Đình Q là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị B phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm sung Ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010159 ngày 02/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà B đã nộp đủ án phí.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- THA huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Nga